

5. 'had to' (đã cần phải) – 'will have to' (sẽ cần phải)

I. Cách dùng:

1. " must " không được dùng ở quá khứ (musted) hoặc tương lai (will must)	I musted leave school early yesterday.
2. Chúng ta dùng " had to " cho quá khứ, và " will have to " cho tương lai	I <u>had to</u> leave school early yesterday. (Tôi đã phải nghỉ học sớm vào hôm qua) Alice <u>will have to</u> start school next September. (Alice sẽ phải đi học vào tháng 9 tới)
3. Chúng ta dùng ' didn't have to ' và ' Did ... have to ' để đặt câu hỏi và phủ định ở quá khứ	<u>Did you have to do</u> the dishes yesterday? (Hôm qua bạn có phải rửa bát không?) - No, I <u>didn't have to do</u> it. My sister did. (Không, tôi không phải làm việc đó, chị tôi đã làm rồi)
4. Chúng ta dùng ' won't have to ' và ' Will ... have to ' để đặt câu hỏi và phủ định ở tương lai	Alan <u>won't have to</u> come tomorrow. (Alan sẽ không phải đến vào ngày mai) Will you <u>have to</u> see the doctor? (Bạn sẽ phải gặp bác sĩ à?)

Bài 1: Viết về các việc mà John đã phải làm (had to) và đã không phải làm (didn't have to) ở trường:

- (learn French [+]) **He had to learn French.**
- (play tennis [-]) **He didn't have to play tennis.**
- 1 (learn Russian [-]) _____
- 2 (learn maths [+]) _____
- 3 (learn music [-]) _____
- 4 (play football [+]) _____
- 5 (write poems [-]) _____
- 6 (write stories [+]) _____

Bài 2: Đặt câu hỏi với "Did ... have to"

- you/ learn French at school **Did you have to learn French at school?**
- Annie/ work last Saturday **Did Annie have to work last Saturday?**
- 1 Adam/ pay for his lessons _____.
- 2 Tina/ take an exam last year _____.
- 3 Joe and Sue/ wait a long time for a train _____.
- 4 you/ show your passport at the airport _____.
- 5 the children/ walk home _____.
- 6 Peter/ cook supper _____.

Bài 3: Sử dụng các từ trong ô vuông để viết các câu về tương lai

ask	get	get	go	learn	play	study✓	tell	work
-----	-----	-----	----	-------	------	--------	------	------

► Cara wants to be a doctor. She **will have to study** hard.

1 Lucy needs a new passport. She a form from the post office.

2 Edward's got a new car, so he to work by bus.

3 'I've got a job with a Swiss company: ' you French?'

4 'Jack wants to be a pianist: 'He for hours every day.

5 'Can I go home early?' 'I don't know. You the boss,

6 I'm working next Sunday, but I on Saturday.

7 'Liz wants to go to the us: ' she a visa?

8 I don't know the answer now. I you tomorrow.

TỔNG KẾT:

- không dùng “musted” trong quá khứ => dùng “had to”
- không dùng “will must” trong tương lai => dùng “will have to”

POC
ENGLISH